



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2017

THÁNG 01 - NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		460.992.991.145	318.773.078.191
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.524.092.095	117.503.554.982
111	1. Tiền		7.721.182.472	112.066.820.021
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.802.909.623	5.436.734.961
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.595.798.530	40.614.891.112
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	77.134.032.977	39.099.778.553
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.012.048.444	2.573.751.090
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.471.914.798	10.963.559.158
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.022.197.689)	(12.022.197.689)
140	IV. Hàng tồn kho	8	339.943.843.751	158.936.477.768
141	1. Hàng tồn kho		341.163.780.269	163.504.418.173
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.219.936.518)	(4.567.940.405)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.929.256.769	1.718.154.329
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.956.808.983	1.638.056.804
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.972.447.786	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	80.097.525
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		647.220.242.748	451.846.420.246
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.864.070.000	277.670.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.864.070.000	277.670.000
220	II. Tài sản cố định		612.093.081.669	410.813.554.763
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	515.729.462.308	381.842.716.204
222	- Nguyên giá		899.632.603.901	710.732.500.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(383.903.141.593)	(328.889.784.584)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	83.388.459.859	15.528.147.854
225	- Nguyên giá		93.107.545.085	21.146.449.617
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.719.085.226)	(5.618.301.763)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	12.975.159.502	13.442.690.705
228	- Nguyên giá		20.428.681.640	20.396.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.453.522.138)	(6.953.990.935)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.886.845.027	10.204.953.464
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.886.845.027	10.204.953.464
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.076.246.052	17.250.242.019
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	18.076.246.052	17.250.242.019
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.108.213.233.893	770.619.498.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		850.049.681.469	544.751.622.678
310	I. Nợ ngắn hạn		566.479.091.832	382.927.119.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	129.703.084.858	77.327.912.373
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		68.027.782	68.027.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.160.941.659	11.512.875.633
314	4. Phải trả người lao động		8.233.167.945	11.322.470.535
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.899.578.113	2.723.827.916
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.496.512.903	3.451.769.836
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	406.637.109.153	273.092.520.701
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.280.669.419	3.427.714.919
330	II. Nợ dài hạn		283.570.589.637	161.824.502.983
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.120.323.630	1.120.323.630
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	282.450.266.007	160.704.179.353
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		258.163.552.424	225.867.875.759
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	258.163.552.424	225.867.875.759
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(138.434.802)	78.487
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.316.255.272	6.496.131.082
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.989.091.954	69.375.026.190
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	12.021.387.651
421b	LNST chưa phân phối năm nay		50.989.091.954	57.353.638.539
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.108.213.233.893	770.619.498.437

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng

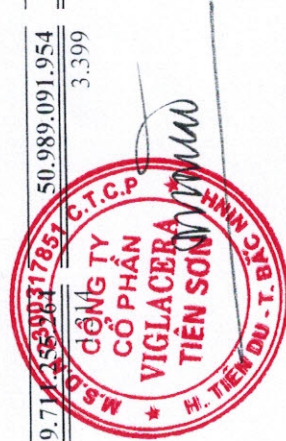


Quách Hữu Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý 4/2017	Quý 4/2016	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	297.228.293.381	307.295.233.061	980.009.790.955	967.061.706.216
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22	969.357.978	1.035.100.691	10.745.146.946	1.820.749.683
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		296.258.935.403	306.260.132.370	969.264.644.009	965.240.956.533
11	Giá vốn hàng bán	23	259.018.557.622	264.211.384.484	831.942.708.330	830.465.369.590
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.240.377.781	42.048.747.886	137.321.935.679	134.775.586.943
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	614.673.422	153.489.328	1.585.025.832	1.352.290.134
22	Chi phí tài chính	25	14.927.306.783	8.923.020.657	47.998.232.045	36.843.077.977
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		14.596.033.693	8.503.303.882	46.336.747.630	35.494.902.435
25	Chi phí bán hàng	26	3.930.843.911	2.871.490.236	8.552.727.431	10.905.558.023
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.556.452.033	6.543.480.026	21.347.838.205	18.734.397.007
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.440.448.476	23.864.246.295	61.008.163.830	69.644.844.070
31	Thu nhập khác	28	1.475.187.780	(761.021.350)	3.231.392.038	2.140.875.090
32	Chi phí khác	29	428.481.756	(1.561.100.206)	527.772.215	174.075.621
40	Lợi nhuận khác		1.046.706.024	800.078.856	2.703.619.823	1.966.799.469
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.487.154.500	24.664.325.151	63.711.783.653	71.611.643.539
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.877.765.868	4.953.069.887	12.722.691.699	14.354.415.000
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.609.388.632	19.711.255.983	50.989.091.954	57.257.228.539
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	774		3.399	3.817



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Thủy Hà
Kế toán trưởng

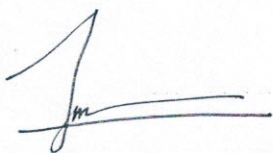
Quách Hữu Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

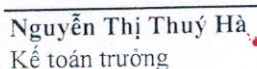
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		63.711.783.653	71.611.643.539
	2. Điều chỉnh cho các khoản		101.699.953.373	93.921.092.411
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		59.613.671.675	54.111.506.818
03	- Các khoản dự phòng		(3.348.003.887)	4.413.296.770
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		485.342.432	174.626.254
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.387.804.477)	(273.239.866)
06	- Chi phí lãi vay		46.336.747.630	35.494.902.435
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước		165.411.737.026	165.532.735.950
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(70.459.657.679)	15.094.852.687
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(177.659.362.096)	(19.389.700.343)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.311.546.842	4.322.183.100
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.144.756.212)	(3.149.838.208)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.387.271.549)	(34.691.021.573)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.780.105.518)	(12.736.538.629)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		180.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.089.600.000)	(110.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(96.617.469.186)	114.872.672.984
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(149.178.864.176)	(22.817.565.181)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.111.160.690
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.387.804.477	260.002.829
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(147.791.059.699)	(21.446.401.662)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.070.040.910.760	783.590.080.534
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(869.436.862.430)	(740.089.094.397)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.174.095.584)	(2.835.860.660)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.998.656.000)	(22.499.496.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		136.431.296.746	18.165.629.477
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(107.977.232.139)	111.591.900.799
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		117.503.554.982	5.912.208.759
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.230.748)	(554.576)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		8.524.092.095	117.503.554.982

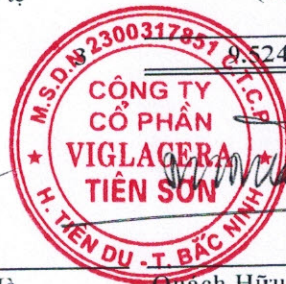


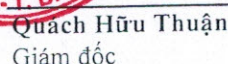
Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng





Quách Hữu Thuận
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 nhà máy trực thuộc

<u>Công ty có 02 nhà máy trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch granite
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch granite

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	152.233.000	149.336.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.568.949.472	111.917.483.050
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	1.802.909.623	5.436.734.961
	9.524.092.095	117.503.554.982

Tại ngày 31/12/2017, Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, kỳ hạn từ 1 - 3 tháng, lãi suất 4,3%/năm đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại chính ngân hàng này.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh gạch Ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh gạch Ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh gạch Ốp lát Viglacera	63.407.370.396	14.176.337.344
Công ty CP Thương mại Viglacera	1.352.689.570	12.921.527.972
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.373.973.011	12.001.913.237
	77.134.032.977	39.099.778.553

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam- Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Miền Bắc Billion Vast Industrial Limited	2.496.138.125	1.550.701.792
Điện lực Tân Thành - Công ty điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	669.144.000	63.083.400
Sacmi (Singapore) Pte Ltd	458.847.180	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	236.992.636	438.068.564
	2.150.926.503	521.897.334
	6.012.048.444	2.573.751.090

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	224.435.211	-	183.182.673	-
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	3.184.381.515	-	3.130.380.815	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	7.524.619.019	-	6.619.782.284	-
- Tạm ứng	87.294.949	-	84.062.659	-
- Phải thu khác	6.451.184.104	(20.284.452)	946.150.727	(20.284.452)
	17.471.914.798	(20.284.452)	10.963.559.158	(20.284.452)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.864.070.000	-	277.670.000	-
	1.864.070.000	-	277.670.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.588.121.333	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	75.104.050.702	-	50.173.022.399	-
Công cụ, dụng cụ	26.489.580.439	(814.076.704)	22.038.919.501	(863.864.944)
CPSX kinh doanh dở dang	11.637.562.713	-	4.905.430.913	-
Thành phẩm	225.344.465.081	(405.859.814)	86.387.045.361	(3.704.075.461)
	341.163.780.269	(1.219.936.518)	163.504.418.173	(4.567.940.405)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình xây dựng Nhà ở cho CB, CNV tại xã Đông Lâm	-	10.204.953.464
Dự án Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	-	-
Dự án phần mềm quản lý doanh nghiệp	568.707.000	-
Dự án nâng cấp Dây chuyền 1 Nhà máy Viglacera Thái Bình	1.318.138.027	-
	1.886.845.027	10.204.953.464

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.786.763.344	2.359.686.273	21.146.449.617
- Thuê tài chính trong năm	70.807.899.863	1.153.195.605	71.961.095.468
Số dư cuối năm	89.594.663.207	3.512.881.878	93.107.545.085
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.974.823.735	643.478.028	5.618.301.763
- Khấu hao trong năm	3.733.205.807	367.577.656	4.100.783.463
Số dư cuối năm	8.708.029.542	1.011.055.684	9.719.085.226
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.811.939.609	1.716.208.245	15.528.147.854
Tại ngày cuối năm	80.886.633.665	2.501.826.194	83.388.459.859

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
- Mua trong năm	32.000.000	-	32.000.000
Số dư cuối năm	20.005.839.140	422.842.500	20.428.681.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.630.906.610	323.084.325	6.953.990.935
- Khấu hao trong năm	407.629.368	91.901.835	499.531.203
Số dư cuối năm	7.038.535.978	414.986.160	7.453.522.138
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.342.932.530	99.758.175	13.442.690.705
Tại ngày cuối năm	12.967.303.162	7.856.340	12.975.159.502

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.956.808.983	1.512.370.209
- Các khoản khác	-	125.686.595
	1.956.808.983	1.638.056.804
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.164.910.098	4.208.816.212
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.684.277.722	12.314.367.575
- Nhân hiệu hàng hóa Viglacera	227.058.232	727.058.232
	18.076.246.052	17.250.242.019

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	22.905.941.513	100.938.309.393	75.393.738.134	48.450.512.772
- NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	207.404.721.194	702.843.984.412	634.515.751.697	275.732.953.909
- NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Từ Liêm	3.687.632.410	2.784.765.885	6.472.398.295	-
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	-	37.697.993.540	37.697.993.540	-
- NH TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm	-	74.434.735.960	46.696.239.072	27.738.496.888
- Công ty CP Thương mại Viglacera	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	233.998.295.117	938.699.789.190	800.776.120.738	371.921.963.569
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	192.938.037.487	12.424.454.904	68.660.741.692	136.701.750.699
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	167.949.089.056	-	35.800.000.000	132.149.089.056
- Vay cá nhân	24.988.948.431	12.424.454.904	32.860.741.692	4.552.661.643
Trái phiếu thường	-	118.916.666.666	-	118.916.666.666
- Công ty TNHH Chứng khoán NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	70.126.388.889	-	70.126.388.889
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF	-	10.018.055.556	-	10.018.055.556
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	-	30.054.166.667	-	30.054.166.667
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA	-	10.018.055.556	-	10.018.055.556
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	(1.300.000.000)	-	(1.300.000.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.860.367.450	58.860.722.360	4.174.095.584	61.546.994.226
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Công Thương Việt Nam	5.807.851.350	58.860.722.360	3.766.670.000	60.901.903.710
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.052.516.100	-	407.425.584	645.090.516
	199.798.404.937	190.201.843.930	72.834.837.276	317.165.411.591
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	39.094.225.584			34.715.145.584
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	160.704.179.353			282.450.266.007

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Foshan Sky Planet Import & Export	3.450.202.168	3.450.202.168	3.456.271.353	3.456.271.353
COLOROBIA ESPANA S.A.	13.037.908.702	13.037.908.702	1.569.740.401	1.569.740.401
King - Strong Material Engineering Ltd	254.165.890	254.165.890	2.862.802.237	2.862.802.237
CTCP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Vũng Tàu	7.941.748.938	7.941.748.938	-	-
Công ty CP Dầu khí Delta Việt Nam	7.738.529.945	7.738.529.945	5.191.526.562	5.191.526.562
Công ty CP Nam Lâm Phú Thọ	6.000.440.832	6.000.440.832	-	-
Công ty TNHH MTV Bách Lâm Yên Bái	-	-	5.543.257.613	5.543.257.613
Phải trả cho các đối tượng khác	91.280.088.383	91.280.088.383	58.704.314.207	58.704.314.207
	129.703.084.858	129.703.084.858	77.327.912.373	77.327.912.373

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.768.127.153	13.721.955.776	18.297.312.598	1.192.770.331
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.940.832.835	3.940.832.835	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.935.179.687	12.722.691.699	16.780.105.518	877.765.868
Thuế thu nhập cá nhân	67.089.484	1.536.488.503	1.586.600.621	16.977.366
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	469.660.678	469.660.678	-
Các loại thuế khác	47.086	26.928.808	26.928.808	47.086
Các khoản phải nộp khác	742.432.223	430.948.785	100.000.000	1.073.381.008
	11.512.875.633	32.849.507.084	41.201.441.058	3.160.941.659

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.385.830.935	2.436.354.854
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	1.323.445.062	177.473.062
Trích trước chi phí quản lý	4.762.272	110.000.000
Chi phí phải trả Dự án nhà máy Viglacera Mỹ Đức	5.185.539.844	-
	9.899.578.113	2.723.827.916

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	108.163.440
- Bảo hiểm xã hội	881.155.981	554.181.853
- Bảo hiểm y tế	123.320.171	113.223.780
- Bảo hiểm thất nghiệp	50.770.524	50.321.680
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.581.031	5.237.031
- Phải trả về tạm ứng	30.643.713	177.372.261
- Phải trả Tổng công ty Viglacera - CTCP	2.219.921.624	646.119.564
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.164.119.859	1.777.150.227
	4.496.512.903	3.451.769.836
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.120.323.630	1.120.323.630
	1.120.323.630	1.120.323.630

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 02

Theo Nghị quyết số 02/VIT-DHĐCĐ ngày 22/04/2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	69.375.026.190
Trích Quỹ đầu tư phát triển	8,39%	5.820.124.190
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,00%	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,13%	2.867.681.000
Trả thù lao Hội đồng quản trị	0,29%	204.000.000
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	0,70%	483.221.000
Chi trả cổ tức (bằng 40% vốn điều lệ)	86,49%	60.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ %	01/01/2017	Tỷ lệ %
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	99.450.000.000	51%	76.500.000.000	51%
Các cổ đông khác	95.550.000.000	49%	73.500.000.000	49%
	195.000.000.000	49%	150.000.000.000	49%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	45.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	195.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.000.000.000	22.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	60.000.000.000	22.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.500.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.499.664	14.999.664
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.499.664	14.999.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.316.255.272	6.496.131.082
	12.316.255.272	6.496.131.082

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
USD	1.237,36	1.363,46
EUR	5.816,11	557,26
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	980.009.790.955	967.061.706.216
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	979.067.179.805	964.441.652.817
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm khác</i>	942.611.150	2.620.053.399
	980.009.790.955	967.061.706.216

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.898.110.686	-
Hàng bán bị trả lại	8.847.036.260	1.820.749.683
	10.745.146.946	1.820.749.683

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	835.290.712.217	827.713.742.064
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	834.415.434.733	825.645.329.277
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm khác</i>	875.277.484	2.068.412.787
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.348.003.887)	2.751.627.526
	831.942.708.330	830.465.369.590

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.053.704.477	104.002.829
Cổ tức, lợi nhuận được chia	334.100.000	156.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	197.221.355	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.092.287.305
	1.585.025.832	1.352.290.134

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	46.336.747.630	35.494.902.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.176.141.983	1.173.549.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	485.342.432	174.626.254
	47.998.232.045	36.843.077.977

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.095.285.067	1.086.375.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.306.928	56.556.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.657.391.790	4.734.953.401
Chi phí khác bằng tiền	2.773.743.646	5.027.671.778
	8.552.727.431	10.905.558.023

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.666.955	-
Chi phí nhân công	11.920.438.643	10.009.337.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	402.489.984	450.915.462
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	1.661.669.244
Thuế, phí, lệ phí	18.881.596	15.586.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.562.712.277	6.074.116.832
Chi phí khác bằng tiền	2.346.648.750	522.770.756
	21.347.838.205	18.734.397.007

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	12.164.955
Tiền phạt, bồi thường thu được	95.134.024	125.730.086
Thu từ tài sản cho thuê hoạt động	822.000.000	822.000.000
Thu từ bán pallet kệ gỗ	1.366.695.322	1.147.261.658
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	6.940.798	5.793.459
Thu nhập khác	940.621.894	27.924.932
	3.231.392.038	2.140.875.090

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	527.769.404	6.096.708
Chi phí khác	2.811	167.978.913
	527.772.215	174.075.621

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	63.711.783.653	71.611.643.539
Các khoản điều chỉnh tăng	731.769.404	210.380.463
- Các khoản tiền phạt	527.769.404	6.380.463
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	204.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(334.100.000)	(156.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(334.100.000)	(156.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	64.109.453.057	71.666.024.002
Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	63.613.458.493	71.666.024.002
Thu nhập chịu thuế TNDN 0% (Nhà máy Viglacera Mỹ Đức)	495.994.564	
	12.722.691.699	14.333.204.800
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	21.210.200
Thuế TNDN thu của các cá nhân đối với các hóa đơn không hợp lệ	-	10.580.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.935.179.687	3.306.723.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	16.780.105.518	12.736.538.629
	877.765.868	4.903.389.487

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	50.989.091.954	57.257.228.539
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.989.091.954	57.257.228.539
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.499.664	14.999.664
	2.615	3.817

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	576.042.917.033	511.980.356.893
Chi phí nhân công	105.082.254.016	94.579.397.263
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	35.267.683.841	33.563.999.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.613.671.675	54.111.506.818
Thuế, phí và lệ phí	773.197.452	717.802.989
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(3.348.003.887)	1.661.669.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.704.172.193	167.484.068.126
Chi phí khác bằng tiền	62.997.216.515	30.667.712.653
	1.015.133.108.838	894.766.513.756

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.996.050.355	1.243.934.091
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	416.958.000	250.499.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	82.632.126.773	133.341.557.879
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	895.246.650.902	829.820.024.075
Thu nhập từ cho thuê máy móc			
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	822.000.000	822.000.000
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	25.598.348.170	24.373.050.400
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	9.250.000	307.532.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.520.765.430	1.494.675.969
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.779.226.880	7.386.820.470
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	334.100.000	156.000.000
Phí thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.369.173.000	2.377.974.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính			
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	63.407.370.396	12.921.527.972
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.352.689.570	14.176.337.344
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.184.381.515	3.130.380.815
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.524.619.019	6.619.782.284
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	445.871.360
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	40.000.000	48.000.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	351.099.100	2.571.021.993
Vay ngắn hạn			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	20.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	2.219.921.624	646.119.564

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Chạm dấu

Phụ lục số 01

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	150.296.541.488	549.260.144.810	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	710.732.500.788
- Mua trong năm	-	2.182.329.066	409.090.909	88.090.909	-	2.679.510.884
- Hình thành từ XDCB	73.108.684.847	113.111.907.382	-	-	-	186.220.592.229
Số dư cuối năm	223.405.226.335	664.554.381.258	8.112.293.258	1.689.282.380	1.871.420.670	899.632.603.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.578.069.437	264.248.934.644	6.778.808.441	1.412.551.392	1.871.420.670	328.889.784.584
- Khấu hao trong năm	9.897.704.785	44.638.433.766	323.647.024	153.571.434	-	55.013.357.009
Số dư cuối năm	64.475.774.222	308.887.368.410	7.102.455.465	1.566.122.826	1.871.420.670	383.903.141.593
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	95.718.472.051	285.011.210.166	924.393.908	188.640.079	-	381.842.716.204
Tại ngày cuối năm	158.929.452.113	355.667.012.848	1.009.837.793	123.159.554	-	515.729.462.308

Phụ lục số 02

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	37.304.187.651	193.797.037.220					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	57.353.638.540					57.353.638.540
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(22.500.000.000)					(22.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.865.200.000)					(1.865.200.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(132.000.000)					(132.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	-	(785.600.000)					(785.600.000)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	69.375.026.190	225.867.875.759					
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	69.375.026.190	225.867.875.759					
Tăng vốn trong năm	45.000.000.000	(138.513.289)	-	-	-	44.861.486.711					
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	50.989.091.954					
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(60.000.000.000)					
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.867.681.000)					
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	5.820.124.190	-	(5.820.124.190)					
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(204.000.000)					
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	-	(483.221.000)					
Số dư cuối năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	12.316.255.272	50.989.091.954	258.163.552.424					

Số: 47/VIT - TCKT
V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
Quý 4 năm 2017 "

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn – Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02413.839.395 Fax: 02413.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 19 tháng 1 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn quý 4 năm 2017 thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/10/2015 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2017: 14.487.154.500, đồng

Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2016: 24.664.325.151, đồng

Lợi nhuận quý 4 năm 2017 thấp hơn 10 % so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

Doanh thu bán hàng không đạt kế hoạch đề ra do thị trường tiêu thụ chậm.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
Quách Hữu Thuận